

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2014
(ĐIỀU CHỈNH THEO KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC)

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Kết quả SXKD hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh BCTC hợp nhất

Mẫu số B01 - DN

Mẫu số B02 - DN

Mẫu số B03 - DN

Mẫu số B09 - DN

Hà Nội, ngày tháng năm 2016



UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2014
(ĐIỀU CHỈNH THEO KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC)

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Kết quả SXKD hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh BCTC hợp nhất

Mẫu số B01a - DN
Mẫu số B02a - DN
Mẫu số B03a - DN
Mẫu số B09a - DN



SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 8 tháng 2 năm 2018

TRƯỞNG PHÒNG

Vũ Thị Mai Hồng

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150) | 100 | | 2,613,392,994,567 | 2,966,992,763,368 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 205,010,668,862 | 294,378,784,191 |
| 1. Tiền | 111 | V01 | 172,610,668,862 | 265,878,784,191 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 32,400,000,000 | 28,500,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V02 | 383,443,460,598 | 394,618,263,175 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 383,443,460,598 | 394,618,263,175 |
| 2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 1,419,830,427,282 | 1,482,461,985,199 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 781,232,947,526 | 778,239,738,735 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 454,678,494,261 | 423,452,118,549 |
| 3. Phải thu nội bộ | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V03 | 219,301,391,134 | 298,841,650,399 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | (35,382,405,639) | (18,071,522,484) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 515,682,653,305 | 634,268,374,856 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V04 | 515,682,653,305 | 634,268,374,856 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 89,425,784,520 | 161,265,355,947 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 25,211,328,049 | 12,179,913,742 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 23,076,132,203 | 85,150,015,560 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V05 | 10,695,187,956 | 31,555,595,929 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 30,443,136,312 | 32,379,830,716 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260) | 200 | | 1,470,134,203,252 | 1,948,300,078,213 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 5,345,072,850 | 5,684,505,108 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 2,623,436,561 | 2,623,436,561 |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | V06 | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V07 | 6,802,489,430 | 7,048,357,350 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (4,080,853,141) | (3,987,288,803) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 845,168,807,169 | 1,145,079,311,905 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V08 | 658,319,962,411 | 687,898,062,186 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1,030,231,010,559 | 980,056,094,713 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (371,911,048,148) | (292,158,032,527) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V09 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 46,523,836,488 | 33,782,283,994 |
| - Nguyên giá | 228 | | 52,100,645,567 | 38,264,875,455 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (5,576,809,079) | (4,482,591,461) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 140,325,008,270 | 423,398,965,725 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | 252,065,711,150 | 248,149,021,571 |
| - Nguyên giá | 241 | | 301,892,449,974 | 291,116,499,048 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | (49,826,738,824) | (42,967,477,477) |
| IV. Các khoản đầu tư dài hạn | 250 | | 233,345,249,651 | 239,710,649,242 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 168,221,005,651 | 181,272,696,150 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | 65,124,244,000 | 58,437,953,092 |
| 4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 134,209,362,432 | 309,676,590,387 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 271 | V.14 | 133,094,399,278 | 309,584,596,787 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | V.21 | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 278 | | 1,114,963,154 | 91,993,600 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200) | 270 | | 4,083,527,197,819 | 4,915,292,841,581 |

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ CUỐI KỲ |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320) | 300 | | 3,115,910,552,848 | 4,067,777,773,612 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2,289,101,570,935 | 2,461,330,782,341 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 1,605,172,799,385 | 1,691,227,929,480 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 218,276,425,770 | 384,853,043,413 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 32,095,156,384 | 26,502,650,158 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | V.16 | 96,354,081,278 | 80,329,904,939 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 28,655,957,164 | 29,658,195,646 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 53,035,883,099 | 32,775,484,696 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.18 | 177,677,145,801 | 156,132,159,340 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 77,834,122,054 | 59,851,414,669 |
| | 330 | | 826,808,981,913 | 1,606,446,991,271 |
| II. Nợ dài hạn | | | | |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 26,539,019,007 | 26,105,571,970 |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 321,354,883,865 | 292,432,264,266 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 257,070,232,699 | 466,054,136,881 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 221,844,846,342 | 821,855,018,154 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420) | 400 | | 878,942,124,317 | 747,659,973,180 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 878,942,124,317 | 747,659,973,180 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 709,864,468,271 | 609,474,184,866 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 2,303,884,821 | 2,940,931 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (14,708,400) | (14,708,400) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | 50,699,513,175 | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 117,454,937,791 | 77,918,673,784 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 1,898,826,596 | 1,833,367,068 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 27,003,553 | - |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | (23,475,245,012) | (18,991,815,917) |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | 20,183,443,522 | 77,437,330,848 |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 500 | | 88,674,520,654 | 99,855,094,789 |
| | | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+500) | 440 | | 4,083,527,197,819 | 4,915,292,841,581 |

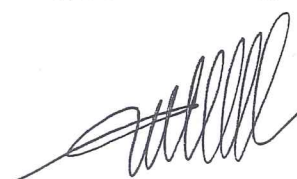
Lập ngày 29 tháng 2 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng


Kế toán trưởng



Đỗ Tuệ Tâm

Tổng giám đốc




Vũ Thanh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

| CHỈ TIÊU ¹ | MÃ SỐ | TM | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|---|-------|--------|-------------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 6 | 7 |
| 1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI. 25 | 5,813,864,977,959 | 5,166,863,679,888 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | 52,006,643,656 | 37,947,577,571 |
| 3. DT thuần về BH và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | | 5,761,858,334,303 | 5,128,916,102,317 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI. 27 | 4,665,192,881,977 | 4,483,739,694,447 |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20= 10-11) | 20 | | 1,096,665,452,326 | 645,176,407,870 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 204,994,870,473 | 151,092,794,529 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 317,289,616,103 | 155,340,422,241 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 303,864,657,054 | 147,283,576,396 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 335,231,573,342 | 359,995,459,053 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 298,671,661,170 | 184,426,027,588 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD 30=20+(21-22)-(24+25) | 30 | | 350,467,472,184 | 96,507,293,517 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 37,387,727,287 | 24,144,545,199 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 30,998,463,957 | 20,860,842,060 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 6,389,263,330 | 3,283,703,139 |
| 14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh | 50 | | - | - |
| 15. Tổng LN KT trước thuế (60=30+40) | 60 | | 356,856,735,514 | 99,790,996,656 |
| 16a. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 61 | VI.30 | 78,076,028,640 | 26,066,547,359 |
| 16b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 62 | VI.30 | - | - |
| 17. LN sau thuế TNDN (70= 60-61-62) | 70 | | 278,780,706,874 | 73,724,449,297 |
| 17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số | | | 1,003,058,442 | 4,765,050,909 |
| 17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông TCT | | | 277,777,648,432 | 68,959,398,388 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 80 | | - | - |

Người lập biểu

Uang

Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng

Đỗ Tuệ Tâm

Đỗ Tuệ Tâm

Lập ngày 29 tháng 2 năm 2016

Tổng giám đốc



Vũ Thanh Sơn

Vũ Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|--|-----------|----------------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 4,837,835,582,354 | 6,131,671,767,781 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (3,083,520,873,747) | (1,950,046,606,059) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (232,363,585,628) | (273,341,653,751) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (119,915,351,921) | (156,744,399,359) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (47,427,802,410) | (34,196,171,736) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 06 | | 4,889,392,069,488 | 3,680,363,379,932 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 07 | | (3,984,879,188,366) | (5,644,752,622,158) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 2,259,120,849,770 | 1,752,953,694,650 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (64,277,388,432) | (49,396,186,251) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn | 22 | | 3,900,536,875 | 1,977,124,131 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (284,901,218,931) | (498,430,335,775) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 291,072,604,786 | 387,395,144,730 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (21,800,000,000) | (3,147,062,161) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 38,405,274,805 | 9,428,389,439 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 44,348,658,417 | 36,277,487,787 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 6,748,467,520 | (115,895,438,100) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 205,000,000 | 1,248,761,634 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 3,584,884,077,406 | 3,635,302,660,797 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (5,932,404,676,081) | (5,362,490,088,168) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (7,920,782,941) | (6,733,338,247) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (2,355,236,381,616) | (1,732,672,003,984) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | (89,367,064,326) | (95,613,747,434) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 294,378,784,191 | 389,992,195,582 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (1,051,003) | 336,043 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | VII. 34 | 205,010,668,862 | 294,378,784,191 |

Lập ngày 29 tháng 2 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Đỗ Tuệ Tâm



Tổng giám đốc


Vũ Thanh Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn Nhà Nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Trong nước, ngoài nước
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xuất nhập khẩu, Thương mại nội địa, Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng thương mại.
- 4- Tổng số các Công ty con: 16 Công ty
- 5- Danh sách các Công ty quan trọng được hợp nhất:
 - 5.1- Công ty mẹ - Tổng công ty
Địa chỉ: 38-40 Lê Thái Tổ - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - 5.2- Công ty TNHH MTV XNK và Đầu tư Hà Nội
Địa chỉ: 41 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - 5.3- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Hà Nội
Địa chỉ: 24 - 26 Trần Nhật Duật - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - 5.4- Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Tràng Thi
Địa chỉ: 12 - 14 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - 5.5- Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Thời Trang
Địa chỉ: 13 Đinh Lễ - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - 5.6- Công ty TNHH MTV DV XNK Nông Sản Hà Nội
Địa chỉ: 210 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - 5.7- Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Hà Nội
Địa chỉ: 93 Đường Cầu Giấy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - 5.8- Công ty Cổ phần XNK Nam Hà Nội
Địa chỉ: Số 497 Điện Biên Phủ - Phường 3 - Quận 3 - TP.HCM
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61.26%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61.26%
 - 5.9- Công ty Cổ phần Thủy Tạ
Địa chỉ: Số 1 -6 Lê Thái Tổ - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51.245%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51.245%

5.10- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thủy Tinh Hà Nội

Địa chỉ: 25 Nguyễn Huy Tường – Thanh Xuân – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

5.11- Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng

Địa chỉ: 249 Thụy Khuê – Tây Hồ – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

5.12- Công ty Cổ phần Chợ Bưởi

Địa chỉ: Chợ Bưởi – Phường Bưởi – Tây Hồ - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 62%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 62%

5.13- Công ty Cổ phần Phương Nam

Địa chỉ: 352 Đường Giải Phóng – Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 71.67%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 71.67%

5.14- Công ty Cổ phần Sứ Bát Tràng

Địa chỉ: Xóm 2, Thôn Bát Tràng- Xã Bát Tràng- Gia Lâm - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 64.5%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 64.5%

5.15- Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu

Địa chỉ: Thái Tân - Nam Sách - Hải Dương

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 94.99%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 94.99%

5.16- Công ty Cổ phần Sự kiện và ẩm thực Hapro

Địa chỉ: 172 Ngọc Khánh - Ba Đình - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 59.58%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 59.58%

5.15- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hapro Đà Nẵng

Địa chỉ: Lô A1-3 Lê Văn Hiến - Phường Khuê Mỹ - Q. Ngũ Hành Sơn - Tp. Đà Nẵng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 78.6%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 78.6%

- Về hiệu quả hoạt động kinh doanh:

Tổng công ty Thương mại Hà Nội đã có những tăng trưởng đáng ghi nhận trong năm 2014:

- Tổng số vốn chủ sở hữu của TCT: 879 tỷ đồng;

- Tổng vốn nhà nước: 844 tỷ đồng;

- Tổng doanh thu: 6.004 tỷ đồng;

- Lợi nhuận: 356,856 tỷ đồng;

- Trong lĩnh vực kinh doanh Xuất nhập khẩu:

Mặc dù còn chịu tác động nhiều của tình hình thế giới, nhu cầu và thị trường xuất khẩu vẫn chưa có sự tăng trưởng tốt, nhưng với sự cố gắng và nỗ lực của một số đơn vị trong việc tận dụng cơ hội về mùa vụ, tập trung nguồn lực, ưu tiên đẩy mạnh xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực, nhìn chung trong năm 2014, hoạt động kinh doanh XK của TCT đã có những dấu hiệu tích cực và đạt được những kết quả tương đối tốt. Tổng Kim ngạch XK ước đạt 264,5 triệu USD, đạt 118% KH năm, bằng 119% so với thực hiện năm 2013, trong đó một số mặt hàng chủ lực của TCT đã có sự

tăng trưởng và đạt kim ngạch XK cao như: Mặt hàng Hạt điều (ước đạt 49,9 triệu USD, chiếm 19% trong tổng KNXX, tăng 35% so với năm 2013); Mặt hàng Gạo (ước đạt 4 triệu USD, chiếm 1,5% trong tổng KNXX, bằng 145% so với năm 2013); Mặt hàng Hạt tiêu (ước đạt 55,2 triệu USD, chiếm 20,9% trong tổng KNXX, tăng 64% so với năm 2013); Mặt hàng Thủ công mỹ nghệ (ước đạt 6,9 triệu USD, chiếm 2,6 trong tổng KNXX, tăng 12% so với năm 2013);.... Bên cạnh đó, TCT vẫn tiếp tục duy trì được các khách hàng, thị trường lớn, trọng điểm như: Nhật, Mỹ, Châu Âu; phát triển và khai thác được các khách hàng, mặt hàng mới tại thị trường Châu Phi, khu vực Đông Âu, New Zealand; mở rộng được một số đối tác, chân hàng mới như: màn hình, nhựa PE, đậu tương, bao bì PP,....

Với mục tiêu đẩy mạnh hoạt động XK, ngoài việc tiếp tục mở rộng sự hợp tác, tạo lập và phát triển mối liên kết giữa các đơn vị trong TCT, hình thành các chân hàng và bạn hàng vệ tinh, trong đó tập trung vào một số mặt hàng chủ lực như: Hạt Điều, Gạo, TCMN,....; TCT cũng đã tập trung củng cố, ổn định lại mô hình hoạt động XK, hoàn thành việc tái cơ cấu Trung tâm XNK Phía Bắc, chuyển toàn bộ hoạt động XK hàng TCMN sang Công ty CP và bước đầu đã tạo được sự ổn định, có những dấu hiệu tích cực. Bên cạnh đó, hiện nay Tổng công ty cũng đang tập trung nguồn lực để đầu tư mở rộng sự phát triển sang khu vực thị trường Châu Phi, mà trọng tâm là thị trường Angola.

- Về công tác phát triển thị trường nội địa:

TCT đã chỉ đạo các đơn vị tiếp tục thực hiện công tác tái cơ cấu, đổi mới phương thức quản lý và hoạt động kinh doanh tại hệ thống mạng lưới các địa điểm kinh doanh; trong đó tập trung rà soát, đánh giá lại hiệu quả hoạt động kinh doanh của các địa điểm, chủ động và mạnh dạn xây dựng các phương án sắp xếp lại, xây dựng kế hoạch và giao chỉ tiêu tới từng đơn vị gắn với hiệu quả, nhằm tăng tính chủ động cho người lao động.

Công tác liên kết nội bộ tiếp tục được chú trọng và đẩy mạnh, nhằm phát huy và tận dụng các lợi thế về quy mô, thông qua việc liên kết về hàng hóa, hợp tác khai thác, sử dụng địa điểm,... góp phần giảm bớt khó khăn, nâng cao hiệu quả chung. Doanh thu thị trường nội bộ của TCT năm 2014 ước đạt 288,6 tỷ đồng, tăng 29% so với thực hiện năm 2013 (trong đó, doanh thu mua ước đạt 120,4 tỷ đồng; doanh thu bán ước đạt 168,2 tỷ đồng). Bên cạnh đó, Tổng công ty cũng đã chú trọng đến công tác phát triển nguồn hàng kinh doanh và phân phối; đã phát triển mối liên kết với các doanh nghiệp sản xuất và chế biến, cung ứng hàng nông sản, thực phẩm hàng tiêu dùng; triển khai và tận dụng các mối quan hệ hợp tác với các đối tác chiến lược để đẩy mạnh công tác khai thác, tạo chân hàng và phát luồng, mở rộng kênh phân phối hàng hóa trong nội bộ và ra bên ngoài TCT; góp phần nâng cao chất lượng cung cấp các sản phẩm dịch vụ, tăng tính cạnh tranh và thúc đẩy khả năng tiêu thụ hàng hóa.

Công tác đẩy mạnh XTTM cũng được Tổng công ty tập trung quảng bá hình ảnh thương hiệu của TCT và quảng bá giới thiệu sản phẩm của các đơn vị tới khu vực miền Trung, Tây Nguyên; qua đó tạo kênh phân phối kết nối hàng hóa hai chiều Bắc Nam với các sản phẩm như: Gạo, Thủy hải sản và các sản phẩm chế biến, hoa quả đặc sản của các vùng miền,...., các sản phẩm của TCT như Dầu ăn; rượu Vodka; rượu Vang Thăng Long; Kem, nước Phalê Thủy Tạ; gôm Chu Đậu,.... Bên cạnh đó, năm 2014, TCT tiếp tục hưởng ứng và tham gia Chương trình Tháng khuyến mại Hà Nội, với tổng số 48 điểm kinh doanh đăng ký, trong đó gồm có 04 điểm Vàng trên tổng số 25 điểm vàng của Thành phố trong lĩnh vực

bán lẻ (siêu thị tổng hợp) và Hội chợ Vàng khuyến mại tại Trung tâm Hội chợ triển lãm Giảng Võ; qua đó cũng đã góp phần tích cực vào kết quả thực hiện chương trình theo chủ trương của Thành phố, nâng cao hiệu quả và quảng bá được hình ảnh thương hiệu của TCT.

- Về công tác đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng thương mại:

Tiếp tục thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư một số dự án của TCT như: Dự án Điểm đỗ xe, Trung tâm phân phối và mua sắm tại Hải Bối; Dự án Dương Xá; Dự án Chợ Đầu mối Phía Nam,... ; đồng thời rà soát lại một số các dự án dở dang để xây dựng phương án xử lý, đảm bảo hiệu quả của dự án sau này.

Rà soát, phân loại, xây dựng phương án SXKD sau CPH đối với các Công ty thực hiện CHP và toàn TCT để hoàn thiện các thủ tục pháp lý gắn với từng địa điểm, cũng như tiếp nhận quản lý; đồng thời nghiên cứu và đề xuất phương án xử lý, khai thác mới đối với các địa điểm khai thác chưa có hiệu quả.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng kế toán phần mềm trên máy vi tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Tồn kho theo giá mua thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Vốn chủ sở hữu
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Trên cơ sở các loại chứng khoán được lập dự phòng

- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Ghi nhận vào TK 635
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Ghi nhận vào TK 241
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước: Hạch toán các khoản chi phí theo đúng quy định phân bổ nhiều lần vào chi phí SXKD (TK 142 phân bổ trong 1 năm, TK 242 phân bổ trên 1 năm)
 - Chi phí khác.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo quyết định giao vốn Nhà Nước
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tuân thủ chuẩn mực số 10
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Ghi nhận lợi nhuận sau thuế TNDN và quy định của TT 33, 64 và quy chế của TCT.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện ghi nhận DT quy định tại CM số 14
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện ghi nhận DT cung cấp DV tại CM số 14
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 02 điều kiện ghi nhận DT hoạt động TC quy định tại CM số 14
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Tuân thủ các chuẩn mực có liên quan (Không bù trừ doanh thu hoạt động tài chính)
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Tuân thủ luật thuế TNDN và các thông tư hướng dẫn, chuẩn mực 17
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không có
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Lập, ngày 29 tháng 2 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Tuệ Tâm

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Thanh Sơn

